

CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (UPCOM: AFX)

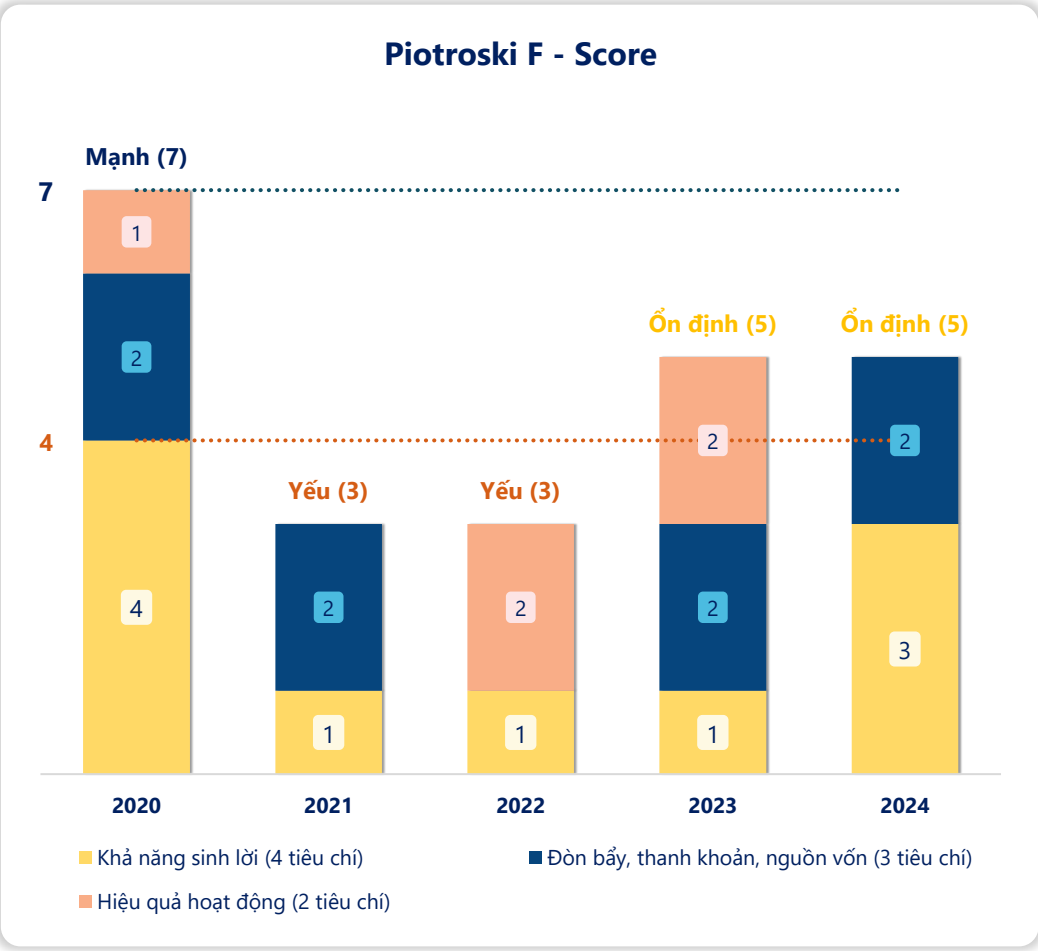
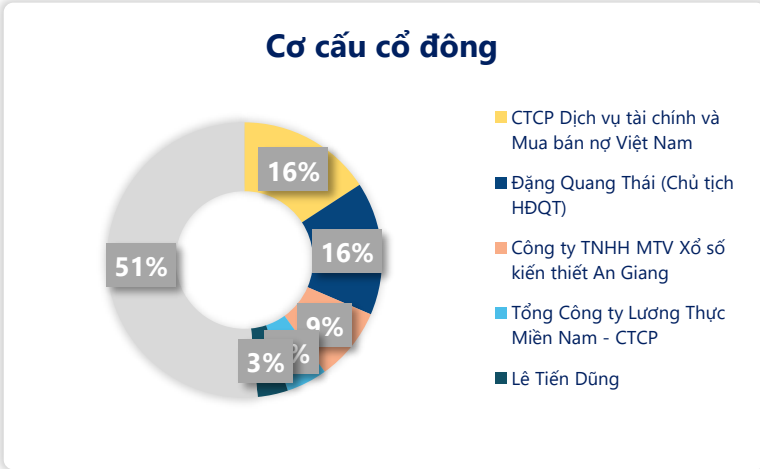
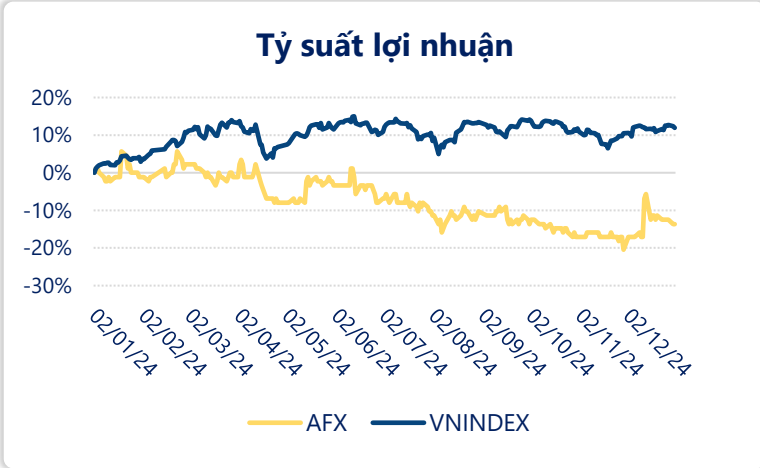
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-8.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,057	▼ 81.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	28.0	▲ 1.50
	tỷ VNĐ	▲ 5.6%

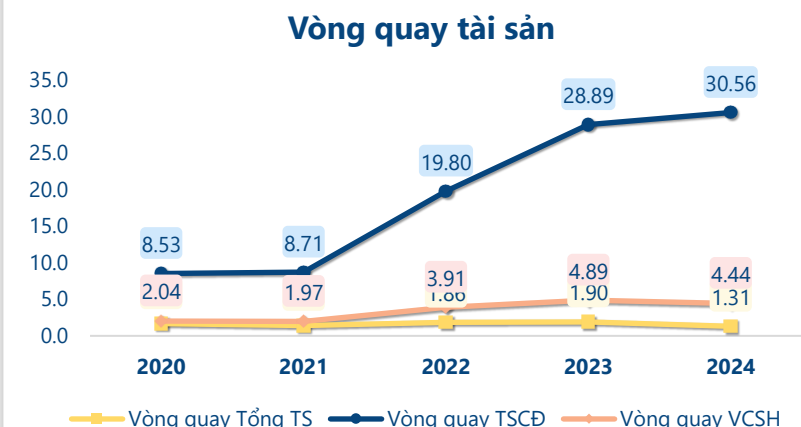
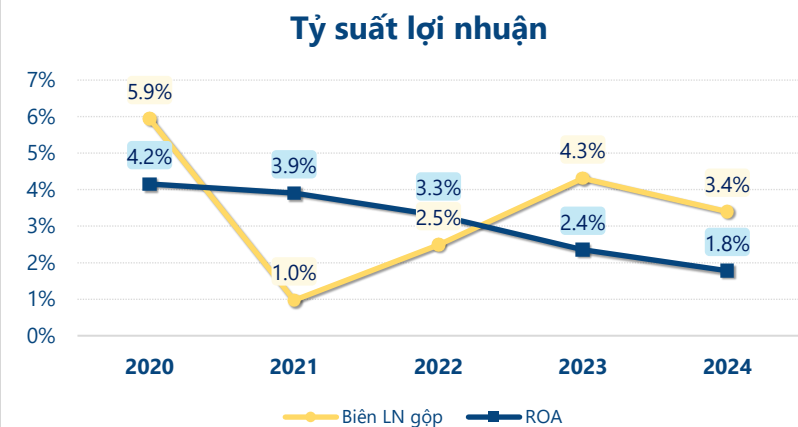
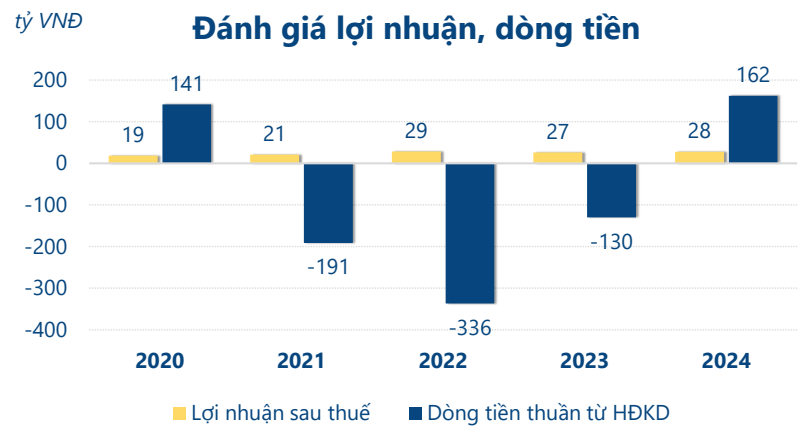


Năm 2024, F-Score của AFX đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

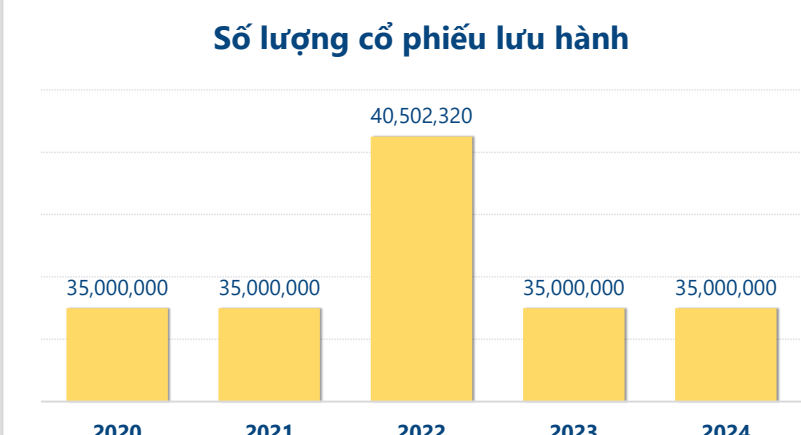
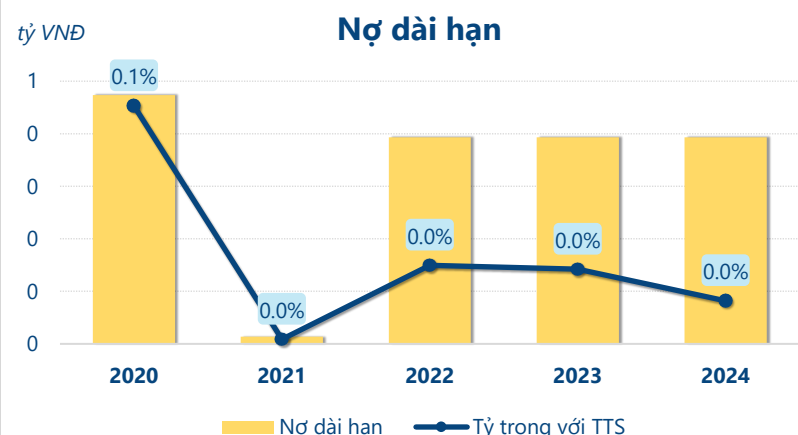
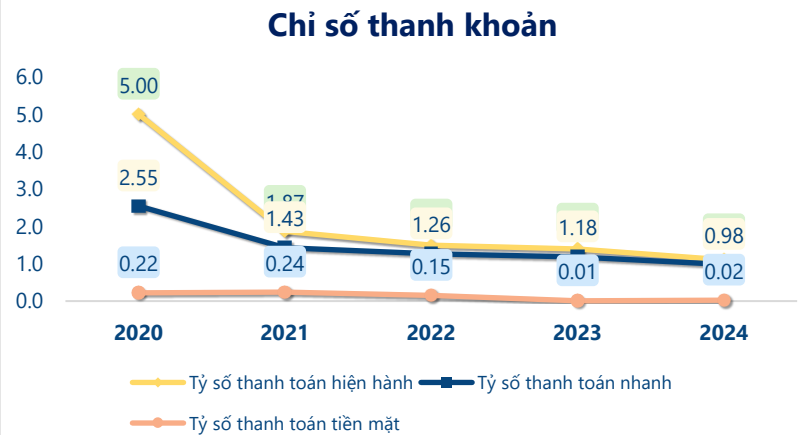
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (UPCOM: AFX)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AFX**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,994	1,155	72.7%
Tài sản ngắn hạn	1,679	980	71.3%
Tiền và tương đương tiền	37.1	5.21	612%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	940	25.4	3597%
Phải thu ngắn hạn	511	801	-36.2%
Hàng tồn kho	189	146	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.94	2.82	-31.4%
Tài sản dài hạn	315	175	80.4%
Phải thu dài hạn	90.0	50.0	80.0%
Tài sản cố định	64.0	70.6	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0.98	-81.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	157	48.2	225%
Tài sản dài hạn khác	3.98	4.79	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,518	705	115%
Nợ ngắn hạn	1,518	705	115%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	614	616	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	64.5	129%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	766	1,612	2,138	2,057
Giá vốn hàng bán	706	758	1,572	2,046	1,987
Lợi nhuận gộp	44.5	7.44	40.0	92.1	69.9
Doanh thu HĐTC	10.5	37.1	29.5	21.3	33.4
Chi phí TC	4.05	8.34	26.3	52.2	39.6
Chi phí lãi vay	2.20	5.41	2.29	50.0	38.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	13.0	16.3	12.1	12.4
Chi phí QLDN	12.9	18.8	21.7	17.1	18.9
LN thuần từ HĐKD	20.8	4.41	5.12	32.0	32.5
Lợi nhuận khác	0.31	22.0	30.2	0.76	2.40
LN trước thuế	21.1	26.4	35.3	32.8	34.9
Lợi nhuận sau thuế	18.9	21.0	28.6	26.5	28.0
LNST của CĐ cty mẹ	18.9	21.0	28.6	26.5	28.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-191	-336	-130	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	42.1	39.2	-17.3	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.5	195	340	51.4	-1.25
Tiền đầu kỳ	3.28	12.8	58.7	101	5.21
Lưu chuyển tiền thuần	9.48	45.9	42.7	-96.1	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	12.8	58.7	101	5.21	37.1